

BÀI TẬP TIẾNG ANH LỚP 2 THEO CHỦ ĐỀ**NĂM 2021 CÓ ĐÁP ÁN****Bài tập tiếng Anh 2 chủ đề Gia đình****Part 1:****Câu 1: Chọn các từ để điền vào chỗ trống hợp lý.**

Uncle	Family	Sister	Eight	Daughter	Grandma
Father	Table	Nine	Mother	Eggs	Map
Ruler	Yellow	Old	Pink	Aunt	Grandpa
.....	gia đình				bố
.....	anh, em trai				cháu trai
.....	cháu gái				mẹ
.....	cô, dì				chú
.....	bà				ông
.....	số 9				

Câu 2: Hoàn thành các câu sau.

- What is your name? My n....me is
- Who is this? This isy mo...her.
- Who is he? This is my fath..r.
- What is this? This is my p...n

Câu 3: Nối từ tiếng Anh ở cột A với nghĩa tiếng Việt ở cột B

A	B
1. My aunt	a. mẹ của em
2. My father	b. bố của em
3. My mother	c. cô của em
4. My family	d. em trai của em
5. My brother	e. gia đình của em

Câu 4: Đặt câu theo mẫu rồi dịch sang tiếng Việt

1. This/ mother: This is my mother: Đây là mẹ của em.

2. This/ father: _____

3. This/ brother: _____

4. This/family: _____

ĐÁP ÁN**Câu 1: Chọn các từ để điền vào chỗ trống hợp lý.**

.....family..... gia đìnhfather..... bố

.....brother..... anh, em trainewpew..... cháu trai

.....niece..... cháu gáimother..... mẹ

.....Aunt..... cô, dìUncle..... chú

.....Grandma..... bàGrandpa..... ông

.....Nine..... số 9

Câu 2: Hoàn thành các câu sau.

1. What is your name? My name is My Le.....

2. Who is this? This is my mother.

3. Who is he? This is my father.

4. What is this? This is my pen

Câu 3: Nói từ tiếng Anh ở cột A với nghĩa tiếng Việt ở cột B

1 - c; 2 - b; 3 - a; 4 - e; 5 - d;

Câu 4: Đặt câu theo mẫu rồi dịch sang tiếng Việt

2 - This is my father. Đây là bố của em.

3 - This is my brother. Đây là anh trai của em.

4 - This is my family. Đây là gia đình của em.

Part 2:

Bài 1: Hãy điền một chữ cái thích hợp vào chỗ chấm để tạo thành từ có nghĩa:

1. bro.....r

4. Fa...her

2. mo....her

5. a...nt

3. n...me

6. s....n

Bài 2: Hoàn thành các câu sau và dịch sang tiếng Việt

1. What.....your name?

2. My.....is Quynh Anh.

3. Howyou?

4. I.....fine. Thank you.

5. What.....this?

6. This is.....mother.

Bài 3: Sắp xếp lại các câu sau:

1. name/ your/ What/ is?

.....

2. Nam / is / My / name.

.....

3. is / this / What?

.....

4. pen / It / a / is.

.....

Bài 4: Dịch các câu sau sang tiếng Anh.

1. Tên của bạn là gì? Tên của mình là Quỳnh Anh

.....

2. Đây là ai? Đây là bố và mẹ của mình.

.....

ĐÁP ÁN

Bài 1: Hãy điền một chữ cái thích hợp vào chỗ chấm để tạo thành từ có nghĩa:

1. brother

2. mother

3. name

4. Father

5. aunt

6. son



Bài 2: Hoàn thành các câu sau và dịch sang tiếng Việt

1. What...is....your name? - Bạn tên là gì?

2. My...name...is Quynh Anh. - Tôi tên là Quỳnh Anh

3. How are.....you? - Bạn thế nào?

4. I...am....fine. Thank you. - Tôi khỏe. Cảm ơn cậu.

5. What.....is.....this? - Đây là cái gì?

6. This is...my.....mother. - Đây là mẹ tớ.

Bài 3: Sắp xếp lại các câu sau:

1 - What is your name?

2 - My name is Nam.

3 - What is that?

4 - It is a pen.

Bài 4: Dịch các câu sau sang tiếng Anh.

1 - What is your name? - My name is Quynh Anh.

2 - Who is this? This is my father and my brother.

Bài tập tiếng Anh 2 chủ đề Đồ vật, Con vật

Part 1:

Bài 1: Điền chữ cái còn thiếu vào các từ sau.

_ pple

_ at

o_topus

tw_

c_ock

_ ook

f_ sh

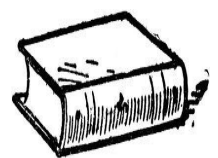
d_or

p_ ncil

t_ble

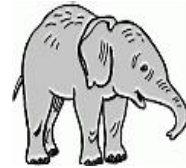
t_n

Bài 2: Em hãy nhìn vào tranh và viết câu hoàn chỉnh.



1. It is an apple

.....

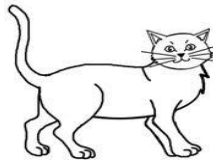
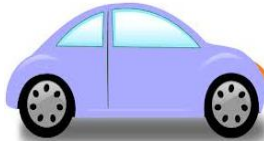


.....

.....

.....

.....



.....

.....

.....

.....

Bài 3: Nối từ tiếng Anh ở cột A với nghĩa tiếng Việt ở cột B.

A	B	A	B
1. fish	a. quả trứng	7. board	g. con khi
2. egg	b. con cá	8. monkey	h. cái bảng
3. table	c. con mèo	9. elephant	i. trường học
4. book	d. quyển sách	10. seven	j. số bảy

5. cat	e. cái bàn	11. school	k. con voi
6. desk	f. cái bàn học	12. panda	l. con gấu

ĐÁP ÁN**Bài 1: Điền chữ cái còn thiếu vào các từ sau.**

apple; cat; octopus; two ; clock;

book; fish ; door; pencil ; table; ten;

Bài 2: Em hãy nhìn vào tranh và viết câu hoàn chỉnh.

It is a dog.

It is a hat.

It is a book.

It is a doll.

It is an egg.

It is a pen.

It is an elephant.

It is a car.

It is a cat.

It is a bird.

It is a tiger.

Bài 3: Nối từ tiếng Anh ở cột A với nghĩa tiếng Việt ở cột B.

1 - b; 2 - a; 3 - e; 4 - d; 5 - c; 6 - f;

7 - h; 8 - g; 9 - k; 10 - j; 11 - i; 12 - l;

Part 2:

Bài 1: Điền các từ "a/ an" vào chỗ trống trong câu.

1. octopus

2. panda

3. monkey

4. elephant

5. tiger

6. board

7. fish

8. egg

9. cat

10. orange

Bài 2: Điền các từ cho sẵn vào chỗ trống trong câu.

(is, what, egg, it, an, it)

1. Whatit?

2. It is elephant

3.is it?

4.is a tiger

5. What is.....?

6. It is an.....

Bài 3: Trả lời các câu hỏi sau với " Yes, it is/ No, It isn't"

1. Is it a dog? 
2. Is it an elephant? 
3. Is it an egg? 
4. Is it a pen? 
5. Is it a cat? 
6. Is it a doll? 
7. Is it a pencil? 
8. Is it an eraser? 
9. Is it a book? 
10. Is it a bag? 

Bài 4: Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh:

1. Mai/ am/ I/
2. name/ is/ My/ Lara/
3. it/ a / cat/ is?
4. are/ you/ How/ ?
5. Mara/ Goodbye/ ,/
6. fine/ I/ thanks/ am/ , /
7. Nam/ Hi/ ,/

ĐÁP ÁN

Bài 1: Điền các từ "a/ an" vào chỗ trống trong câu.

1...an..octopus

2. ...a.. panda

3...a..monkey

4.an.. elephant

5...a..tiger

6. ..a... board

7..a...fish

8. ..an... egg

9...a..cat

10.an.. orange

Bài 2: Điền các từ cho sẵn vào chỗ trống trong câu.

1 - is; 2 - an; 3 - What; 4 - It; 5 - egg;

Bài 3: Trả lời các câu hỏi sau với " Yes, it is/ No, It isn't"

1 - No, It isn't.

2 - No, It isn't

3 - Yes, it is

4 - Yes, it is

5 - No, It isn't

6 - No, It isn't

7 - Yes, it is

8 - Yes, it is

9 - Yes, it is

10 - Yes, it is

Bài 4: Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh:

1 - I am Mai.

2 - My name is Lara.

3 - Is it a cat?

4 - How are you?

5 - Goodbye, Mara.

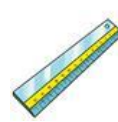
6 - I am fines, thanks.

7 - Hi, Nam.

Part 3:

Bài 1: Tìm và đặt các câu sau vào đúng vị trí.

1. This is a book.	4, This is a pencil.	6, This is a bag.
2, This is a bag.	5, This is a ruler.	7, This is a ball.
3, This is a pen .	6, This is a chair.	8, This is an egg.



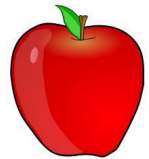
2

☐
☐
☐
☐
☐
☐
☐
☐

Bài 2: Em hãy nhìn tranh đặt (X) vào câu đúng Và (/) vào câu sai.

1. This is a chair.		☐
2. This is a dog.		☐
3. This is a ruler.		☐
4. This is a doll.		☐
5. This is a pen.		☐
6. This is a pencil.		☐
7. This is an eraser.		☐
8. This is an ant.		☐
9. This is a train		☐
10. This is a doll.		☐

Bài 3: Em hãy quan sát tranh và trả lời các câu hỏi sau:

 What is it? It is	 What is it? It is
 Is it a bag? No,	 Is it an apple? Yes,

ĐÁP ÁN**Bài 1: Tìm và đặt các câu sau vào đúng vị trí.**

Thứ tự: 6 - 3 - 7 - 1 - 4 - 5 - 8 - 9 - 6

Bài 2: Em hãy nhìn tranh đặt (V) vào câu đúng Và (X) vào câu sai.

1 - X; 2 - V; 3 - V; 4 - V; 5 - X; 6 - X; 7 - X; 8 - X

Bài 3.

It is a chair.

It is an egg.

No, it isn't.

Yes, it is.

Bài tập tiếng Anh 2 chủ đề cách chia động từ to be**Cách xác định các ngôi trong tiếng Anh**

Ngôi thứ	Đại từ nhân xưng	Nghĩa tiếng Việt
Nhất (người nói)	I	Tôi, mình, cháu, con
	We	Chúng tôi, chúng ta
Hai (Người nghe)	you	Bạn
	you	Các bạn

Ba (Người được nhắc đến)	it	Nó (chỉ vật)
	She	Cô ấy (con gái)
	He	Anh ấy, ông ấy (con trai)
	They	Họ, chúng nó

Cách chia động từ " To Be"

1- Tobe đi kèm các đại từ nhân xưng:

Ngôi thứ	Đại từ nhân xưng	Tobe	Số ít	Số nhiều
Nhất (người nói)	I	Am	✓	
	We	Are		✓
Hai (Người nghe)	you	Are	✓	
	you	Are		✓
Ba (Người được nhắc đến)	it	Is	✓	
	She	Is	✓	
	He	Is	✓	
	They	Are		✓

*Công thức của to be:

+> **S + am/is/ are + Tính từ/ danh từ/**

- > **S + am not/ isnot/ are not + Tính từ/ danh từ/**

? > **Is / are + S + Tính từ/ danh từ/ trạng từ.**

- **Yes, S + to be.**

- **No, S + to be + not.**

***Cách viết tắt của to be:**

I am = I'm

He is = he's

They are = they're

She is = she's

It is = it's

You are = you're

Is not = isn't

are not = aren't

am not = am not

2. Đại từ nhân xưng và tính từ sở hữu:

Đại từ nhân xưng làm chủ ngữ trong câu. Nó đứng trước động từ thường hoặc động từ to be.

Tính từ sở hữu đứng trước 1 danh từ. Một mình nó không thể làm chủ ngữ được.

Đại từ nhân xưng	Tính từ sở hữu	Nghĩa tiếng Việt của TTSH
I	My	Của tôi, của tớ, của mình
We	Our	Của chúng tôi, của chúng tớ
you	your	Của bạn
you	your	Của các bạn
it	its	Của nó

She	her	Của cô ấy, của chị ấy, của bà ấy
He	his	Của anh ấy, của chú ấy, của bác ấy
They	their	Của họ, của chúng nó

Bài tập 1: Điền " am, is, are" vào các câu sau

1. It a pen.
2. Nam and Bafine.
3. Theynine.
4. IThu.
5. Weengineers.
6. Tony a student
7. I happy today
8. You from England
9. John and Sue friends

Bài tập 2: Mỗi câu có 1 lỗi sai, tìm và sửa lỗi:

1. How old is you?
2. I is five years old.
3. My name are Linh.
4. We am fine , thank you.
5. Hanh and I am fine.

6. I are fine, thank you.
7. She are eleven years old.
8. Nam are fine.
9. I am Thanh, and This are Phong.
10. Hoa and Mai is eleven.

Bài tập 3: Mỗi câu có 1 lỗi sai, tìm và sửa lỗi:

1. Is they black pens?
2. They is black books.
3. Are they people tourits?
4. The books and pens isn't green.
5. Are they brown beras teddy?
6. It are a black dog.
7. It is a red hats.

Bài tập 4: Nhìn tranh và trả lời các câu hỏi sau

1. Are they elephants?.....



2. Are they Dogs?



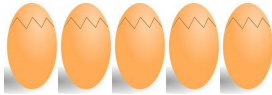
3. Is it an egg?



4. Are they dolls?



5. Are they balls?



Bài tập 5: Đọc câu hỏi và trả lời các câu hỏi sau

1. What are they? (rats)
2. What are they? (wolf)
3. What is it? (teddy bears)
4. Are they robots? (Yes)
5. Are they computers? (No)

Bài tập 6: Điền vào bảng sau như ví dụ

Dạng đầy đủ	Dạng ngắn gọn
0. I ___ am not ___ a student	0. I ___'m not ___ a student
1. They _____ chairs	1. They _____ chairs
2. We _____ British	2. We _____ British
3. She _____ eleven years old	3. She _____ eleven years old

4. It _____ an orange	4. It _____ an orange
5. You _____ from London	5. You _____ from London

ĐÁP ÁN**Bài tập 1: Điền " am, is, are" vào các câu sau**

1. Itis..... a pen.
2. Nam and Baare.....fine.
3. Theyare.....nine.
4. Iam.....Thu.
5. Weare.....engineers.
6. Tonyis..... a student
7. Iam..... happy today
8. Youare..... from England
9. John and Sueare..... friends

Bài tập 2: Mỗi câu có 1 lỗi sai, tìm và sửa lỗi:

- 1 - is thành are;
- 2 - is thành am;
- 3 - are thành is;

4 - am thành are;

5 - am thành are;

6 - are thành am;

7 - are thành is;

8 - are thành is;

9 - are thành is;

10 - is thành are;

Bài tập 3: Mỗi câu có 1 lỗi sai, tìm và sửa lỗi:

1 - Is thành Are

2 - is thành are

3 - tourits thành tourists;

4 - isn't thành aren't;

5 - are thành is;

6 - hats thành hat;

Bài tập 4: Nhìn tranh và trả lời các câu hỏi sau

1 - Yes, they are.

2 - yes, they are

3 - No, it isn't.

4 - Yes, they are

5 - No, they aren't.

Bài tập 5: Đọc câu hỏi và trả lời các câu hỏi sau

1 - They are rats.

2 - They are wolves.

3 - It is a teddy bear.

4 - Yes, they are.

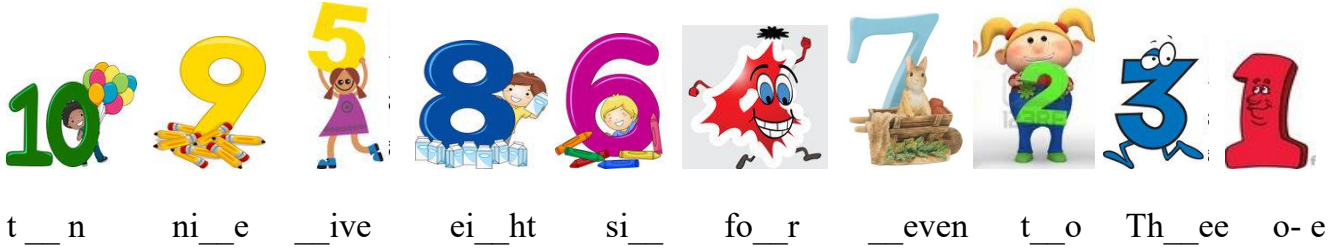
5 - No, they are not.

Bài tập 6: Điền vào bảng sau như ví dụ

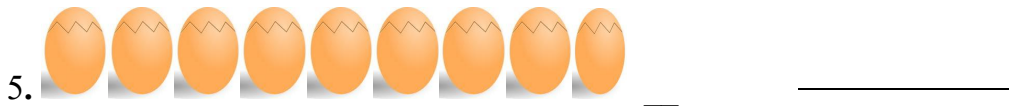
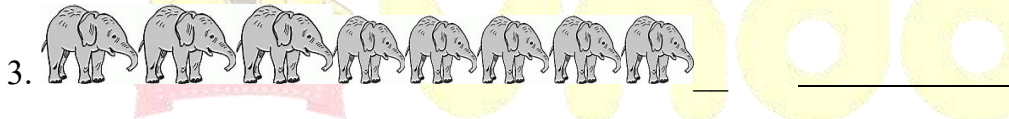
Dạng đầy đủ	Dạng ngắn gọn
0. I ____ am not ____ a student	0. I ____'m not ____ a student
1. They ____ are not ____ chairs	1. They ____ aren't ____ chairs
2. We ____ are not ____ British	2. We ____ aren't ____ British
3. She ____ is not ____ eleven years old	3. She ____ isn't ____ eleven years old
4. It ____ is not ____ an orange	4. It ____ isn't ____ an orange
5. You ____ are not ____ from London	5. You ____ aren't ____ from London

Bài tập tiếng Anh 2 chủ đề Số đếm

Bài 1: Complete the blanks



Bài 2: Count and write number and words.



Bài 3: Replace the numbers with the correct words then do the maths (Thay hình bằng chữ và làm tính) minus: trừ and: cộng equal: bằng

1.  -  = Ten minus six equals four.

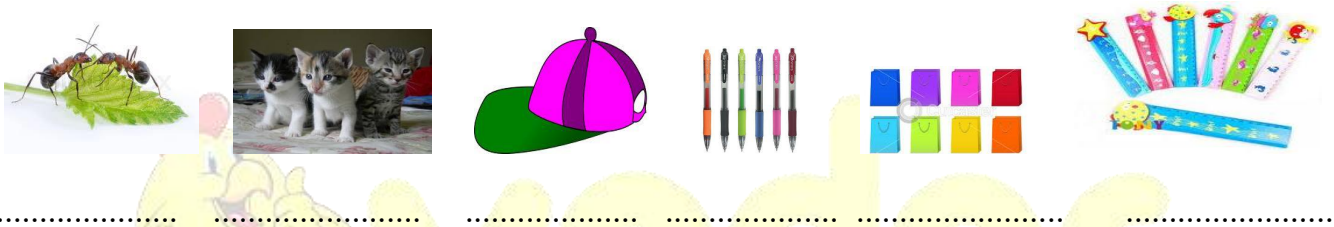
2.  +  =

3.  +  =

4.  +  =

5.  +  =

Bài 4: Put suitable number and word in the blank.



ĐÁP ÁN

Bài 1: Complete the blanks

Ten - Nine - Five - Eight - Six - Four - Seven - Two - Three - One

Bài 2: Count and write number and words.

1 - 7 - Seven

2 - 8 - Eight

3 - 10 - Ten

4 - 9 - Nine

Bài 3: Replace the numbers with the correct words then do the maths (Thay hình bằng chữ và làm tính) minus: trừ and: cộng equal: bằng

2 - Four and threw equals seven

3 - eight and two equals ten

4 - seven and one equals eight

5 - six and three equals nine

Bài 4: Put suitable number and word in the blank.

Two - Three - One - Five - Eight - Seven;

Bài tập Tiếng Anh lớp 2 về chủ đề nghề nghiệp

Exercise 1: Look and write complete these words



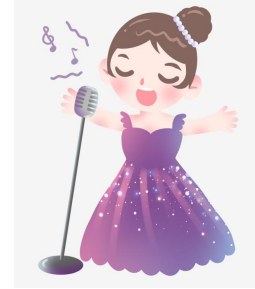
1. d _ c _ o _



2. _ e _ _ h _ r

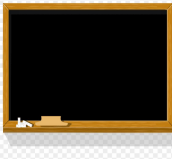


3. f _ r _ _ a n



4. si _ _ _ r

Exercise 2: Look and match

1. 	2. 	3. 	4. 	5. 
A. doctor	B. farmer	C. teacher	D. nurse	E. pupil

Exercise 3: Look and write the questions or answers



1.

What is his job?

2.



She is a cook

3.



What is his job?

Đáp án

Exercise 1: Look and write complete these words

1. doctor	2. teacher	3. fireman	4. singer
-----------	------------	------------	-----------

Exercise 2: Look and match

1. C	2. E	3. A	4. B	5. D
------	------	------	------	------

Exercise 3: Look and write the questions or answers

1. He is a farmer
2. What is her job?
3. He is a policeman

Mời bạn đọc tham khảo thêm nhiều tài liệu ôn tập Tiếng Anh 2 khác như:

Giải bài tập Tiếng Anh lớp 2 cả năm: <https://vndoc.com/tieng-anh-lop-2>

Trắc nghiệm Tiếng Anh lớp 2 online: <https://vndoc.com/test/tieng-anh-lop-2>

